



Solid partners. Flexible solutions

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 017

Mẫu số: Q-0a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,446,548	1,291,694
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	3,733,241	2,718,757
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	33,527,813	30,136,422
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		27,873,807	23,230,559
2 Cho vay các TCTD khác	132		5,654,006	6,911,000
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	1,050	40,899
1 Chứng khoán kinh doanh	141		3,889	65,382
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(2,839)	(24,483)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	136,265	44,578
VI Cho vay khách hàng	160		193,420,642	160,578,800
1 Cho vay khách hàng	161	19	196,131,048	162,376,185
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,710,406)	(1,797,385)
VII Chứng khoán đầu tư	170		20,705,212	18,846,623
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	12,268,348	10,788,497
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	10,682,862	9,439,853
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(2,245,998)	(1,381,727)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	215,466	222,949
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		227,251	222,393
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(11,785)	(6,944)
IX Tài sản cố định	220		3,952,317	3,962,052
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	425,424	424,046
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,011,431	962,704
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(586,007)	(538,658)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	3,526,893	3,538,006
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,738,489	3,726,916
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(211,596)	(188,910)
X Bất động sản đầu tư	240		16,955	16,815
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		(446)	(586)
XI Tài sản Cố khác	250	27	20,838,359	16,088,151
1 Các khoản phải thu	251		4,880,000	1,705,468
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,282,052	7,875,554
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Cố khác	254		7,829,982	6,719,575
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	259		(153,675)	(212,446)
TỔNG TÀI SẢN CỐ	300		277,993,868	233,947,740



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,758,343	2,572,420
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	43,216,708	33,309,432
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		33,242,897	23,299,257
2 Vay các TCTD khác	322		9,973,811	10,010,175
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	196,054,293	166,576,217
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1,497,810	808,887
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	14,967,269	13,767,675
VII Các khoản Nợ khác	370	32	4,631,734	3,681,536
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		4,103,448	3,204,877
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		138	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		528,148	476,659
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		263,126,157	220,716,167
VIII Vốn và các quỹ	500	33	14,867,711	13,229,267
1 Vốn của TCTD	410		11,293,347	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		11,196,891	11,196,891
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,010,091	1,038,259
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,564,273	897,661
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	2,306
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		277,993,868	233,947,740
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		37,993,069	23,254,828
1 Bao lãnh vay vốn	911		179,955	176,915
2 Cam kết trong nghiệp vụ LC	912		14,695,470	10,670,815
3 Bao lãnh khác	913		23,117,644	12,407,398

Lập biểu

Bùi Thị Ngọc Dung

Kế Toán Trưởng
Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 26 tháng 04 năm 2018 TP.

Tổng Giám Đốc TH



Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04 39423388 Fax: 04 39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2017
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	5,937,614	4,752,001	18,356,271	14,739,447
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02	35	(3,796,006)	(2,911,582)	(13,392,090)	(10,524,169)
1 Thu nhập lãi thuần	03		2,141,608	1,840,419	4,964,181	4,215,278
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		348,335	205,472	1,422,395	414,863
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(18,206)	(13,085)	(66,859)	(76,804)
II Lãi/ổ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	36	330,129	192,387	1,355,536	338,059
III Lãi/ổ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		43,307	31,671	85,646	84,279
IV Lãi/ổ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		5,240	1,347	20,837	1,864
V Lãi/ổ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		22,393	5,883	25,159	6,224
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		51,582	71,677	359,091	775,582
6 Chi phí hoạt động khác	11		(48,259)	(40,777)	(199,605)	(377,547)
VI Lãi/ổ thuần từ hoạt động khác	12		3,323	30,900	159,486	398,035
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		1,220	-	2,816	2,127
VIII Chi phí hoạt động	14	37	(816,683)	(885,775)	(2,639,762)	(2,558,176)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		1,730,537	1,216,832	3,973,899	2,487,690
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(11,122,772)	(840,887)	(2,035,363)	(1,323,276)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		607,765	375,945	1,938,536	1,164,414
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(129,827)	(64,323)	(388,841)	(225,133)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19					
XIII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(129,827)	(64,323)	(388,841)	(225,133)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		477,938	311,622	1,549,695	939,281
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập báo

Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đà

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		17,822,372	15,541,712
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(12,484,042)	(10,241,882)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		1,355,840	361,578
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		1,091,891	100,724
5 Thu nhập khác	05		163,413	311,318
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		16,576	52,998
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(2,515,879)	(2,385,383)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(206,159)	(246,439)
9 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	09		5,244,012	3,494,626
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		2,155,857	(5,491,877)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(2,661,366)	(2,259,425)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(91,687)	(44,578)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(33,754,861)	(30,948,992)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(95,325)	(167,263)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	15		(5,503,446)	479,771
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		185,923	(1,652,493)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		9,907,276	5,163,649
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		29,478,075	17,747,341
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động lãi chính)	19		1,199,594	5,508,227
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		688,923	394,255
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		-	(100,011)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(193,456)	46,377
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
23 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		6,559,519	(7,830,395)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(31,265)	(173,680)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		187,601	538,765
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(8,498)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		2,143	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		-	44,380
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,816	2,127
33 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		152,797	411,592



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tăng vốn điều lệ		35		
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		36		
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		37		
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		38	(868)	(288)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		39		
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		40		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41	(868)	(288)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42	6,711,448	(7,419,091)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		43	26,342,147	33,761,238
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		44		
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		45	33,053,595	26,342,147

Lập biểu



Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2017

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoát	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mốt triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2017, Ngân hàng có 6.210 nhân viên (Đầu năm 2017: 6.351 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoài trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	886,483	765,199
Tiền mặt bằng ngoại tệ	557,447	525,163
Kim loại quý, đá quý	2,618	1,332
	1,446,548	1,291,694

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3,733,241	2,718,757
	3,733,241	2,718,757

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20,816,954	12,320,394
- Bằng VND	20,566,556	11,706,516
- Bằng ngoại tệ, vàng	250,398	613,878
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,056,853	10,910,165
- Bằng VND	3,130,000	8,165,137
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,926,853	2,745,028
Cho vay	5,654,006	6,911,000
- Bằng VND	5,654,006	6,911,000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(5,137)
	33,527,813	30,136,422

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	44,255,001	136,265	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,896,530	133,950	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	40,358,472	2,316	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	9,082,389	44,578	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,407,386	13,424	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,675,003	31,154	

19. Cho vay khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	194,590,686	161,341,033
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,193	6,299
Các khoản trả thay khách hàng	35,359	47,338
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	1,497,810	808,887
	196,131,048	162,203,557
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	-	172,628
	196,131,048	162,376,185

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	190,035,009	156,920,432
Nợ cần chú ý	2,359,795	2,239,145
Nợ dưới tiêu chuẩn	512,276	263,785
Nợ nghi ngờ	1,116,928	993,341
Nợ có khả năng mất vốn	2,107,040	1,786,854
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	-	172,628
	196,131,048	162,376,185

Tỷ lệ nợ

	31/12/2017	31/12/2016
	%	%
Tỷ lệ nợ quá hạn	3.1%	3.3%
Tỷ lệ nợ xấu	1.9%	1.9%

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	80,959,953	73,797,009
Nợ trung hạn	53,359,495	38,022,985
Nợ dài hạn	61,811,600	50,383,563
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của công ty CP Chứng khoán SHB	0	172,628
	196,131,048	162,376,185

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	7,657,941	3.90%	7,231,657	4.45%
Công ty TNHH Nhà nước	13,486,439	6.88%	12,412,504	7.64%
Công ty TNHH khác	35,056,234	17.87%	24,494,250	15.08%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	16,986,532	8.66%	15,114,294	9.31%
Công ty cổ phần khác	80,842,480	41.22%	69,049,630	42.51%
Công ty hợp danh	8,321	0.00%	96,250	0.06%
Doanh nghiệp tư nhân	2,527,685	1.29%	1,565,104	0.96%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	499,434	0.25%	59,215	0.04%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	66,194	0.03%	64,345	0.04%
Hộ kinh doanh, cá nhân	36,661,588	18.69%	30,331,453	18.68%
Thành phần kinh tế khác	2,338,201	1.19%	1,784,855	1.10%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	0	0.00%	172,628	0.11%
	196,131,048	100.00%	162,376,185	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	43,249,521	22.05%	34,501,644	21.25%
Khai khoáng	7,659,777	3.91%	8,483,683	5.22%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,452,713	14.00%	25,232,054	15.54%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10,757,675	5.48%	8,427,214	5.19%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,922	0.06%	154,238	0.09%
Xây dựng	27,913,697	14.23%	22,636,557	13.94%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32,346,233	16.49%	25,922,633	15.97%
Vận tải kho bãi	3,158,672	1.61%	3,326,876	2.05%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,331,461	0.68%	1,213,657	0.75%
Thông tin và truyền thông	111,063	0.06%	143,909	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,263,714	1.15%	983,861	0.61%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,700,331	8.01%	10,597,684	6.53%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	599,078	0.31%	591,889	0.36%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,127,811	0.58%	1,237,078	0.76%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc	42,649	0.02%	51,676	0.03%
Giáo dục và đào tạo	420,811	0.21%	179,654	0.11%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	121,718	0.06%	137,533	0.08%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	257,293	0.13%	313,037	0.19%
Hoạt động dịch vụ khác	20,154,350	10.28%	17,758,144	10.94%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1,343,560	0.69%	310,536	0.19%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB		0.00%	172,628	0.11%
Tổng dư nợ	196,131,048	100.00%	162,376,185	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<i>Kỳ này (31/12/2017)</i>		
Số dư đầu kỳ	1,066,332	731,053
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	393,554	614,792
Sử dụng dự phòng trong năm		(95,325)
Số dư cuối kỳ	1,459,886	1,250,520
<i>Kỳ trước (31/12/2016)</i>		
Số dư đầu kỳ	948,355	473,031
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	117,977	425,285
Sử dụng dự phòng trong năm		(167,263)
Số dư cuối kỳ	1,066,332	731,053

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	12,234,750	10,754,899
Chứng khoán Chính phủ	7,996,542	6,426,047
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,799,851	2,599,788
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,438,357	1,729,064
<i>Chứng khoán Vốn</i>	33,598	33,598
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,802	32,802
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(130,402)	(125,790)
	12,137,946	10,662,707

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	149,719	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,799,797	999,879
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,733,346	8,439,974
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2,115,596)	(1,255,937)
<i>Trong đó: Dự phòng TP VAMC</i>	<i>(2,101,237)</i>	<i>(1,254,887)</i>
	8,567,266	8,183,916

23. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn	3,889	65,382
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,889	65,382
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2,839)	(24,483)
	1,050	40,899

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,251	229,393
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11,785)	(6,444)
	215,466	222,949

25. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
Số tăng trong kỳ	53,197	20,389	9,958	5,035	3,088	91,667
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	449	33	8	74	0	564
- <i>Tăng trong kỳ</i>	52,749	20,356	9,950	4,961	3,088	91,104
Số giảm trong kỳ	(15,356)	(14,962)	(3,624)	(6,072)	(2,926)	(42,940)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(15,356)	(14,962)	(3,624)	(3,528)	(2,926)	(40,396)
- <i>Giảm khác</i>				(2,544)		(2,544)
Số dư cuối kỳ	363,131	320,294	208,415	92,706	26,885	1,011,431
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
Số tăng trong kỳ	18,347	37,805	19,150	5,180	3,013	83,495
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	196	21	10	49	-	276
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	18,151	37,784	19,140	5,131	3,013	83,219
Số giảm trong kỳ	(11,640)	(14,888)	(3,589)	(3,171)	(2,858)	(36,146)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(11,640)	(14,888)	(3,589)	(3,171)	(2,858)	(36,146)
Số dư cuối kỳ	90,346	250,441	136,585	84,610	24,025	586,007
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	241,651	87,343	81,057	11,142	2,853	424,046
Tại ngày cuối kỳ	272,785	69,853	71,830	8,096	2,860	425,424

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	234,555	293,825	173,193	86,450	25,340	813,363
- Tăng trong năm	105,554	21,145	32,844	8,993	3,122	171,658
- Thanh lý, nhượng bán	(15,144)	(148)	(3,979)	(1,766)	(1,739)	(22,776)
- Chênh lệch tỷ giá	325	45	23	66	-	459
Số dư cuối năm	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66,560	191,458	102,961	73,442	17,924	452,345
- Khấu hao trong năm	22,946	36,342	22,054	10,856	7,468	99,666
- Thanh lý, nhượng bán	(5,867)	(276)	(3,991)	(1,697)	(1,522)	(13,353)
Số dư cuối năm	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	167,995	102,367	70,232	13,008	7,416	361,018
Tại ngày cuối năm	241,651	87,343	81,057	11,142	2,853	424,046

26. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
Số tăng trong kỳ	12,216	13,748	129	26,093
-Chênh lệch tỷ giá		(20)	(26)	(46)
- Tăng trong kỳ	12,216	13,768	155	26,139
Số giảm trong kỳ	(4,294)	(9,787)	(439)	(14,520)
- Thanh lý, nhượng bán	(4,294)	(9,787)	(439)	(14,520)
Số dư cuối kỳ	3,486,802	211,809	39,878	3,738,489
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,647	160,748	22,515	188,910
Số tăng trong kỳ	157	27,103	5,542	32,802
-Chênh lệch tỷ giá	-	(18)	(16)	(34)
- Khấu hao trong kỳ	157	27,121	5,558	32,836
Số giảm trong kỳ	-	(9,677)	(439)	(10,116)
- Thanh lý, nhượng bán		(9,677)	(439)	(10,116)
Số dư cuối kỳ	5,804	178,174	27,618	211,596
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006
Tại ngày cuối kỳ	3,480,998	33,635	12,260	3,526,893

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	183,424	35,493	3,848,511
- Tăng trong năm	5,356	24,424	4,695	34,475
- Thanh lý, nhượng bán	(156,032)	-	-	(156,032)
- Biến động khác	(38)	-	-	(38)
Số dư cuối năm	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,489	130,729	17,045	153,263
- Khấu hao trong năm	158	30,019	5,481	35,658
- Biến động khác	-	-	(11)	(11)
Số dư cuối năm	5,647	160,748	22,515	188,910
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,105	52,695	18,448	3,695,248
Tại ngày cuối năm	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006

27. Tài sản Có khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,282,052	7,875,554
Các khoản phải thu	4,880,000	1,705,468
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(153,675)	(212,446)
Tài sản Có khác (Vật liệu, công cụ, chi phí chờ phân bổ, TS nhận gán nợ, các khoản chờ thanh toán liên ngân hàng...)	7,829,982	6,719,575
	20,838,359	16,088,151

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	19,940,563	11,890,660
- Bảng VND	19,041,153	11,834,285
- Bảng vàng và ngoại tệ	899,410	56,375
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13,302,334	11,408,597
- Bảng VND	11,250,300	9,236,500
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,052,034	2,172,097
Tổng	33,242,897	23,299,257

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	9,631,036	8,920,878
- Bảng vàng và ngoại tệ	342,775	1,089,297
Tổng	9,973,811	10,010,175

Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	43,216,708	33,309,432
---	-------------------	-------------------

29. Tiền gửi của khách hàng:

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17,718,138	19,060,924
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16,211,035	17,487,501
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,507,103	1,573,423
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	177,351,833	146,322,581
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	165,201,695	132,528,676
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,150,138	13,793,905
Tiền gửi vốn chuyên dùng	89,831	24,389
Tiền gửi ký quỹ	894,491	1,168,323
	196,054,293	166,576,217

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ Ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1,495,644	808,887
Vốn nhận tài trợ Ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	2,166	-
	1,497,810	808,887

31. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	14,966,635	13,769,379
Chiết khấu	-	(2,416)
Phụ trội	634	713
	14,967,269	13,767,675

32. Các khoản nợ khác

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	47,870	31,664
Các khoản phải trả bên ngoài	480,278	444,995
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	138	-
	528,286	476,659

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>									
	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn có phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiếu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	(5,260)	25,013	682,932	329,292	1,022	897,661	2,306	13,229,267
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,614	-	1,689,850	-	1,691,464
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,614	-	1,691,464	-	1,691,464
SHB Lào trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	(14,771)	(15,011)	-	(23,238)	(2,306)	(53,020)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(14,771)	(15,011)	-	(3,238)	(2,306)	(33,020)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(14,771)	(15,011)	-	(3,238)	(2,306)	(33,020)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20,000)	-	(20,000)
Số dư cuối quý	11,196,891	101,716	(5,260)	25,013	668,161	315,895	1,022	2,564,273	-	14,867,711

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	359,651	1,076,006
Thu lãi tiền vay	16,725,835	12,655,379
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,139,572	961,944
Thu phí hoạt động bảo lãnh	131,213	46,118
	18,356,271	14,739,447

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(12,585,710)	(10,155,833)
Trả lãi cho vay	(806,380)	(368,336)
	(13,392,090)	(10,524,169)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	1,422,395	414,863
- Hoạt động thanh toán	191,422	369,363
- Hoạt động ngân quỹ	16,010	17,619
- Dịch vụ đại lý	3,998	5,570
- Thu phí dịch vụ khác	1,210,965	22,311
Chi phí dịch vụ liên quan	(66,859)	(76,804)
- Hoạt động thanh toán	(25,931)	(21,979)
- Hoạt động ngân quỹ	(14,173)	(11,927)
- Chi phí dịch vụ khác	(26,755)	(42,898)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1,355,536	338,059

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	846,218	604,764
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	558,036	416,572
- Thu từ kinh doanh vàng	175	1,286
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	288,007	186,906
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(760,572)	(520,485)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(470,326)	(294,567)
- Chi về kinh doanh vàng	(88)	(1,248)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(290,158)	(224,670)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	85,646	84,279

38. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	359,091	775,583
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	359,091	775,583
<i>Chi phí liên quan đến hoạt động khác</i>	(199,605)	(377,548)
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(199,605)	(377,548)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	159,486	398,035

39. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(27,875)	(35,752)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động,...)	(1,555,845)	(1,373,680)
Chi về tài sản	(413,255)	(413,244)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(458,334)	(451,095)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(143,148)	(121,078)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(41,305)	(163,327)
	(2,639,762)	(2,558,176)

40. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	31/12/2016
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,446,548	1,291,694
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,733,241	2,718,757
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	20,816,954	12,320,394
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	7,056,852	10,011,302
	33,053,595	26,342,147

41. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		<i>Triệu đồng</i> Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2017	31/12/2016
	Bất động sản	180,743,105	142,241,371	180,743,105
Động sản	44,428,824	41,863,201	44,428,824	41,863,201
Chứng từ có giá	31,913,273	18,331,934	31,913,273	18,331,934
Tài sản khác	228,243,002	174,782,498	228,243,002	174,782,498
	485,328,205	377,219,004	485,328,205	377,219,004

42. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. Thông tin báo cáo bộ phận
- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	212,356,135.00	23,232,157.00	3,096,417.00	39,309,159.00	277,993,868.00
1. TS Bộ phận	206,916,487.00	23,200,795.00	165,767.00	33,984,506.00	264,267,555.00
2. TS phân bổ	5,439,648.00	31,362.00	2,930,650.00	5,324,653.00	13,726,313.00
Nguồn vốn	(614,055.00)	(1,026.00)	(199,554.00)	(262,311,522.00)	(263,126,157.00)
1. Nợ phải trả bộ phận	(436,098.00)	-	(103,679.00)	(262,137,327.00)	(262,677,104.00)
2. Nợ phân bổ	(177,957.00)	(1,026.00)	(95,875.00)	(174,195.00)	(449,053.00)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Kết quả kinh doanh bộ phận

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3,244,760	906,459	486,679	326,283	4,964,181
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,307,831	17,918	2,701	27,086	1,355,536
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	73,466	8,928	1,672	1,580	85,646
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20,837	-	-	-	20,837
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25,159	-	-	-	25,159
Lãi thuần từ hoạt động khác	154,272	7,863	(839)	(1,810)	159,486
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2,816	-	-	-	2,816
Chi phí hoạt động	(1,853,375)	(472,159)	(204,175)	(110,053)	(2,639,762)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,975,766	469,009	286,038	243,086	3,973,899
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,845,388)	(105,338)	(33,500)	(51,137)	(2,035,363)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,130,378	363,671	252,538	191,949	1,938,536
Tổng lợi nhuận trước thuế					

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	22,425	22,159
EUR	27,259	23,936
GBP	30,693	28,091
CHF	23,306	22,357
JPY	202	195
SGD	16,980	15,717
AUD	17,718	16,422
HKD	2,906	2,935
CAD	18,054	16,943
CNY	3,490	3,277
LAK	2,6966	2,7071
XAU	3,652,000	3,630,000

Hà Nội, ngày 6 (tháng 01) năm 2018

Lập biểu



Bùi Thị Ngọc Dung

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc

